Lingard

Tên các loại trái cây bằng tiếng Anh

Tên hoa quả bằng tiếng Anh, từ táo, chuối đến các loại quả mọng và trái cây nhiệt đới, mỗi tên kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/fruits-in-english

Tiếng Anh · Trái cây · 47

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**fruit** [frut] I eat **fruit** every day.	**trái cây, hoa quả** Tôi ăn **trái cây** mỗi ngày.	☐☐☐
2	**apple** [ˈæpəl] I ate a red **apple** for breakfast.	**táo** Tôi đã ăn một quả **táo** đỏ vào bữa sáng.	☐☐☐
3	**banana** [bəˈnænə] I eat a **banana** every morning.	**chuối** Sáng nào tôi cũng ăn một quả **chuối**.	☐☐☐
4	**orange** [ˈɔrɪndʒ] I peeled an **orange** for my snack.	**cam** Tôi đã bóc một quả **cam** để ăn vặt.	☐☐☐
5	**pear** [pɛr] I had a **pear** with my lunch.	**lê** Tôi đã ăn một quả **lê** cùng bữa trưa.	☐☐☐
6	**grape** [greɪp] These **grapes** are very sweet.	**nho** Những quả **nho** này rất ngọt.	☐☐☐
7	**strawberry** [ˈstrɔˌbɛri] I put **strawberries** on my ice cream.	**dâu tây** Tôi rắc **dâu tây** lên kem.	☐☐☐
8	**cherry** [ˈtʃɛri] I picked a **cherry** from the tree.	**anh đào** Tôi đã hái một quả **anh đào** trên cây.	☐☐☐
9	**lemon** [ˈlɛmən] I added a slice of **lemon** to my water.	**chanh vàng** Tôi cho một lát **chanh vàng** vào nước.	☐☐☐
10	**lime** [laɪm] Squeeze a **lime** over the fish.	**chanh xanh** Hãy vắt một quả **chanh xanh** lên cá.	☐☐☐
11	**peach** [pitʃ] I love eating fresh **peaches** in the summer.	**đào** Tôi thích ăn **đào** tươi vào mùa hè.	☐☐☐
12	**plum** [plʌm] I made a **plum** pie for dessert.	**mận** Tôi đã làm một chiếc bánh **mận** để tráng miệng.	☐☐☐
13	**pineapple** [ˈpaɪnˌæpəl] I ate a slice of **pineapple** on the beach.	**dứa** Tôi đã ăn một lát **dứa** trên bãi biển.	☐☐☐
14	**mango** [ˈmæŋgoʊ] This **mango** is soft and sweet.	**xoài** Quả **xoài** này mềm và ngọt.	☐☐☐
15	**watermelon** [ˈwɔtərˌmɛlən] We ate **watermelon** at the picnic.	**dưa hấu** Chúng tôi đã ăn **dưa hấu** trong buổi dã ngoại.	☐☐☐
16	**melon** [ˈmɛlən] This **melon** is very sweet.	**dưa lưới** Quả **dưa lưới** này rất ngọt.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**kiwi** [ˈkiwi] I cut the **kiwi** in half.	**kiwi** Tôi cắt đôi quả **kiwi**.	☐☐☐
18	**blueberry** [ˈbluˌbɛri] I put **blueberries** on my yogurt.	**việt quất** Tôi rắc **việt quất** lên sữa chua.	☐☐☐
19	**raspberry** [ˈræzˌbɛri] We picked **raspberries** in the garden.	**mâm xôi** Chúng tôi đã hái **mâm xôi** trong vườn.	☐☐☐
20	**tangerine** [ˈtændʒəˌrin] I ate a **tangerine** after dinner.	**quýt** Tôi đã ăn một quả **quýt** sau bữa tối.	☐☐☐
21	**grapefruit** [ˈgreɪpˌfrut] I had a glass of **grapefruit** juice this morning.	**bưởi chùm** Sáng nay tôi đã uống một ly nước **bưởi chùm**.	☐☐☐
22	**coconut** [ˈkoʊkəˌnʌt] He drank the water from a **coconut**.	**dừa** Anh ấy uống nước từ một quả **dừa**.	☐☐☐
23	**pomelo** [ˈpɑməloʊ] **Pomelos** are a popular fruit in Southeast Asia.	**bưởi** **Bưởi** là loại trái cây được ưa chuộng ở Đông Nam Á.	☐☐☐
24	**raisin** [ˈreɪzən] I like to eat **raisins** as a snack.	**nho khô** Tôi thích ăn **nho khô** như một món ăn vặt.	☐☐☐
25	**berry** [ˈbɛri] The blueberry bushes were full of **berries**.	**quả mọng** Những bụi việt quất đầy **quả mọng**.	☐☐☐
26	**blackberry** [ˈblækˌbɛri] I picked a handful of **blackberries** from the bush.	**mâm xôi đen** Tôi đã hái một nắm **mâm xôi đen** từ bụi cây.	☐☐☐
27	**cranberry** [ˈkrænˌbɛri] I made **cranberry** sauce for Thanksgiving dinner.	**nam việt quất** Tôi đã làm nước sốt **nam việt quất** cho bữa tối Lễ Tạ ơn.	☐☐☐
28	**nectarine** [ˌnɛktəˈrin] I enjoyed a **nectarine** for a snack.	**xuân đào** Tôi đã ăn một quả **xuân đào** như một món ăn vặt.	☐☐☐
29	**apricot** [ˈæprɪkɑt] Dried **apricots** make a healthy snack.	**mơ** **Mơ** sấy khô là một món ăn vặt lành mạnh.	☐☐☐
30	**prune** [prun] She puts **prunes** in her porridge.	**mận khô** Cô ấy cho **mận khô** vào cháo yến mạch.	☐☐☐
31	**fig** [fɪg] I ate a fresh **fig** from the tree.	**sung, vả** Tôi đã ăn một quả **sung** tươi hái từ trên cây.	☐☐☐
32	**date** [deɪt] Dried **dates** are very sweet.	**chà là** **Chà là** khô rất ngọt.	☐☐☐
33	**cantaloupe** [ˈkæntəˌlup] I enjoyed a slice of **cantaloupe** for dessert.	**dưa lưới** Tôi đã ăn một miếng **dưa lưới** để tráng miệng.	☐☐☐
34	**papaya** [pəˈpaɪə] The **papaya** is a popular fruit in tropical regions.	**đu đủ** **Đu đủ** là loại trái cây phổ biến ở các vùng nhiệt đới.	☐☐☐
35	**avocado** [ˌævəˈkɑdoʊ] I made guacamole with an **avocado**.	**bơ** Tôi đã làm món guacamole với một quả **bơ**.	☐☐☐
36	**guava** [ˈgwɑvə] I enjoyed a fresh **guava** smoothie.	**ổi** Tôi đã thưởng thức một ly sinh tố **ổi** tươi.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**lychee** [ˈlaɪtʃi] I tasted a **lychee** for the first time.	**vải** Lần đầu tiên tôi được nếm thử quả **vải**.	☐☐☐
38	**passion fruit** [ˈpæʃən ˌfrut] I added **passion fruit** to my yogurt.	**chanh leo** Tôi đã thêm **chanh leo** vào sữa chua.	☐☐☐
39	**dragon fruit** [ˈdrægən ˌfrut] The **dragon fruit** is pink on the outside.	**thanh long** Quả **thanh long** có vỏ ngoài màu hồng.	☐☐☐
40	**pomegranate** [ˈpɑməˌgrænɪt] She sprinkled **pomegranate** seeds on the salad.	**lựu** Cô ấy rắc hạt **lựu** lên món salad.	☐☐☐
41	**persimmon** [pərˈsɪmən] **Persimmons** are a delicious autumn fruit.	**hồng** **Hồng** là một loại trái cây mùa thu rất ngon.	☐☐☐
42	**durian** [ˈdʊriən] The **durian** fruit is known for its strong smell.	**sầu riêng** Quả **sầu riêng** nổi tiếng vì mùi rất nồng.	☐☐☐
43	**peel** [pil] Throw the banana **peel** in the bin.	**vỏ (trái cây)** Hãy vứt **vỏ** chuối vào thùng rác.	☐☐☐
44	**seed** [sid] Watermelons have lots of black **seeds**.	**hạt** Dưa hấu có rất nhiều **hạt** màu đen.	☐☐☐
45	**pit** [pɪt] Be careful, the cherries still have **pits**.	**hột (hạt cứng giữa quả)** Cẩn thận, anh đào vẫn còn **hột**.	☐☐☐
46	**ripe** [raɪp] The bananas are not **ripe** yet.	**chín** Chuối vẫn chưa **chín**.	☐☐☐
47	**juicy** [ˈdʒusi] This orange is really **juicy**.	**mọng nước** Quả cam này thật **mọng nước**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Trái cây · 47

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

vải _____ 37

chanh xanh _____ 10

chà là _____ 32

mận _____ 12

bưởi _____ 23

mâm xôi đen _____ 26

nho khô _____ 24

quả mọng _____ 25

bơ _____ 35

lựu _____ 40

mọng nước _____ 47

mận khô _____ 30

dưa lưới _____ 16

thanh long _____ 39

xuân đào _____ 28

đu đủ _____ 34

dừa _____ 22

hồng _____ 41

chanh leo _____ 38

hột (hạt cứng giữa quả) _____ 45

xoài _____ 14

đào _____ 11

dâu tây _____ 7

bưởi chùm _____ 21

cam _____ 4

ổi _____ 36

nho _____ 6

dứa _____ 13

anh đào _____ 8

hạt _____ 44

nam việt quất _____ 27

quýt _____ 20

dưa hấu _____ 15

mơ _____ 29

chín _____ 46

sung, vả _____ 31

lê _____ 5

việt quất _____ 18

chuối _____ 3

chanh vàng _____ 9

kiwi _____ 17

dưa lưới _____ 33

sầu riêng _____ 42

trái cây, hoa quả _____ 1

mâm xôi _____ 19

vỏ (trái cây) _____ 43

táo _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**